FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	2,098,080
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
P/E	-12.2
EPS	-816

	YTD	1T	3T	6T
VE2	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

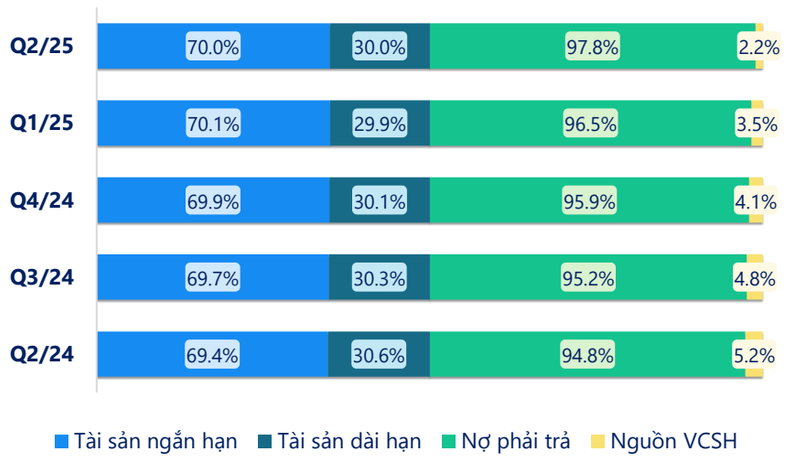

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

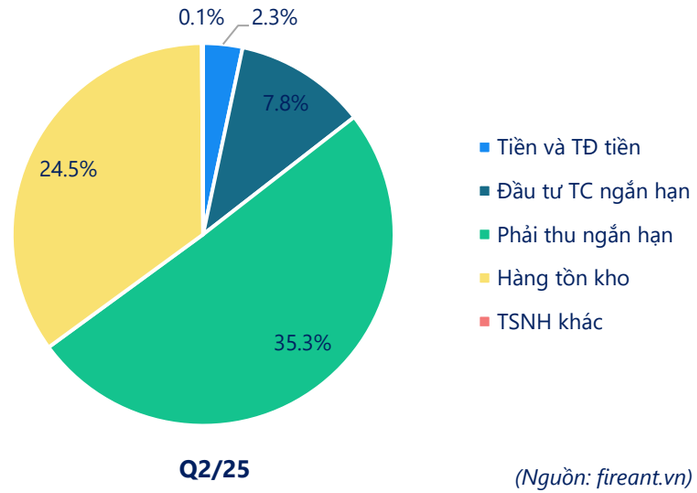

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

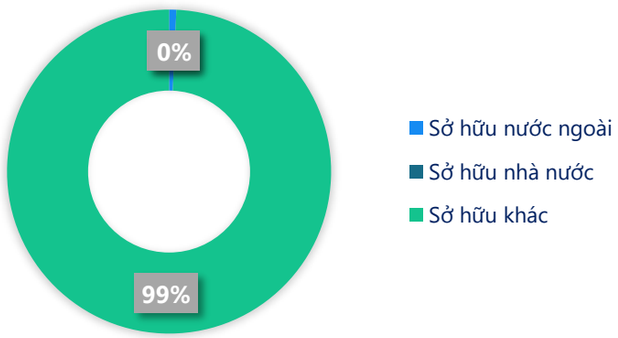

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

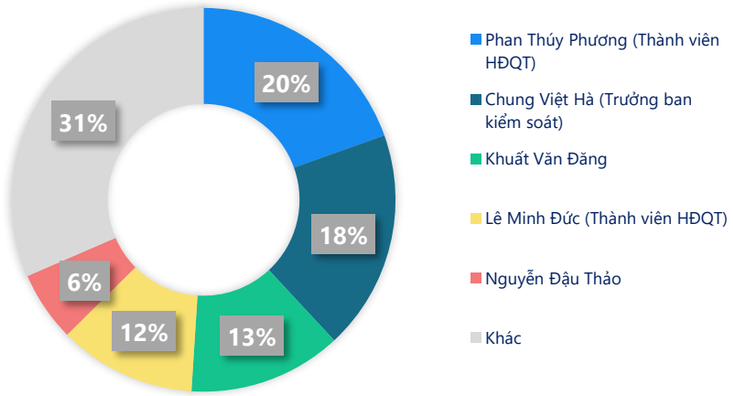

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

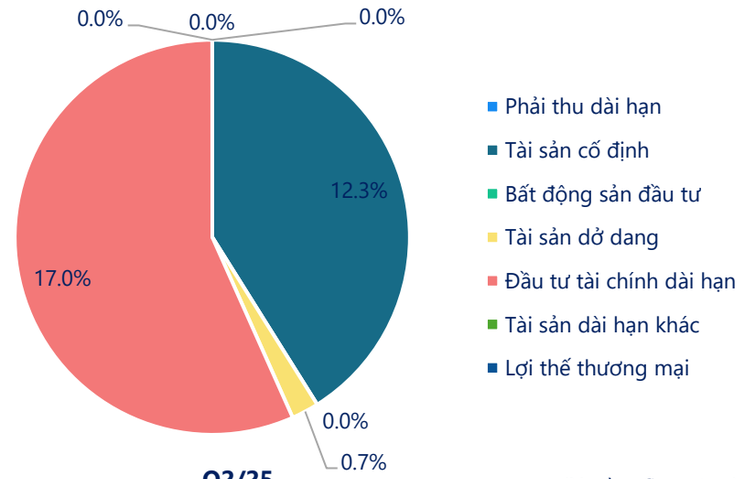

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Tiền và tương đương tiền

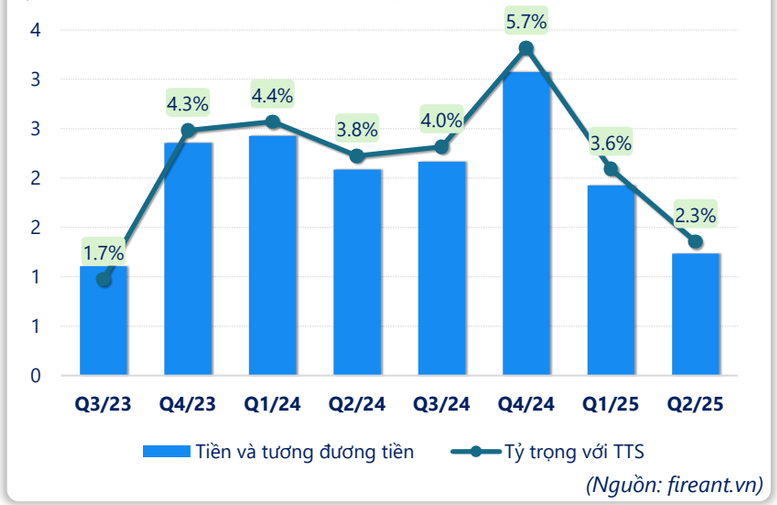

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

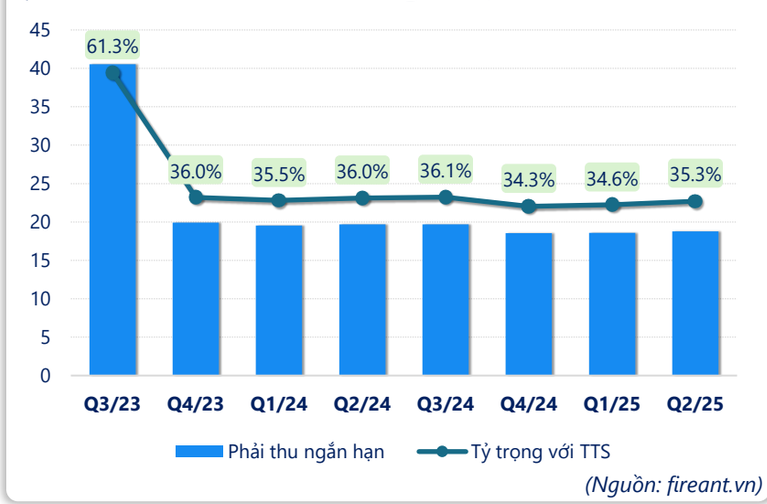

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

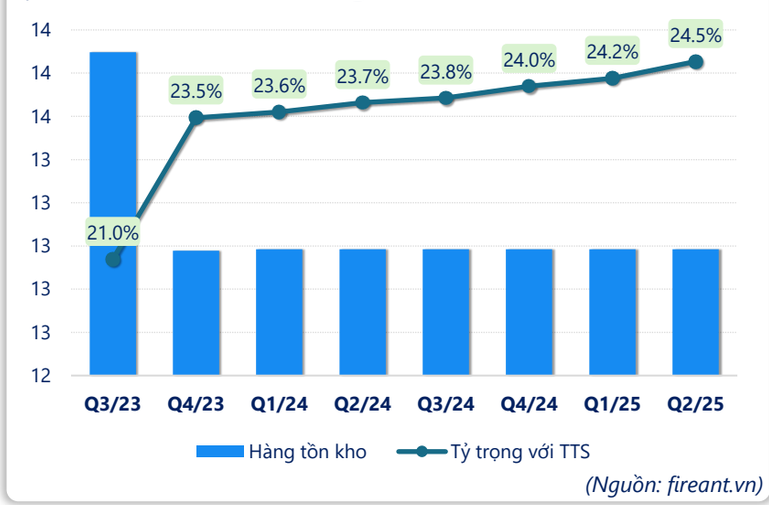

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

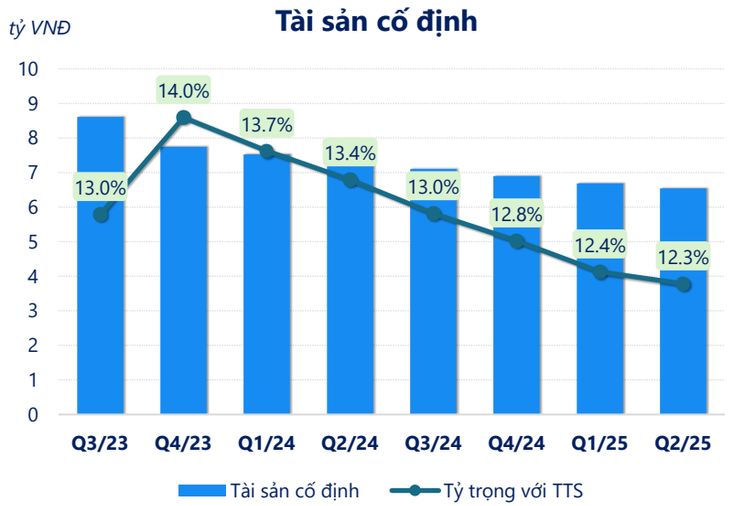

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

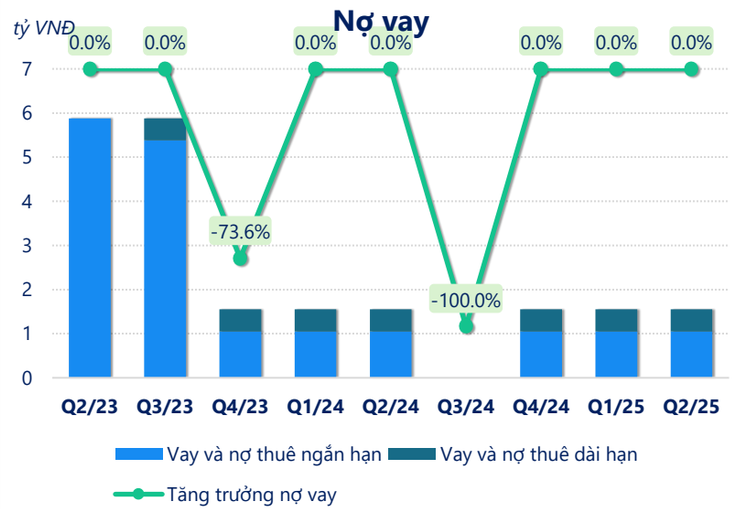

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

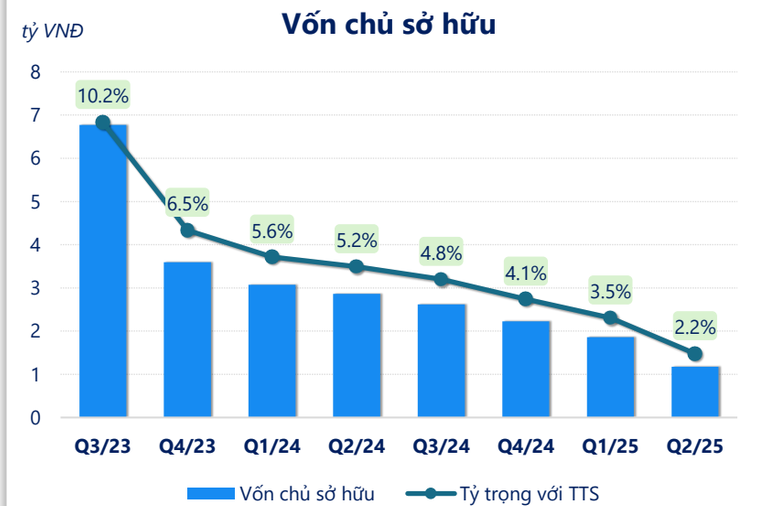

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

Kết quả kinh doanh

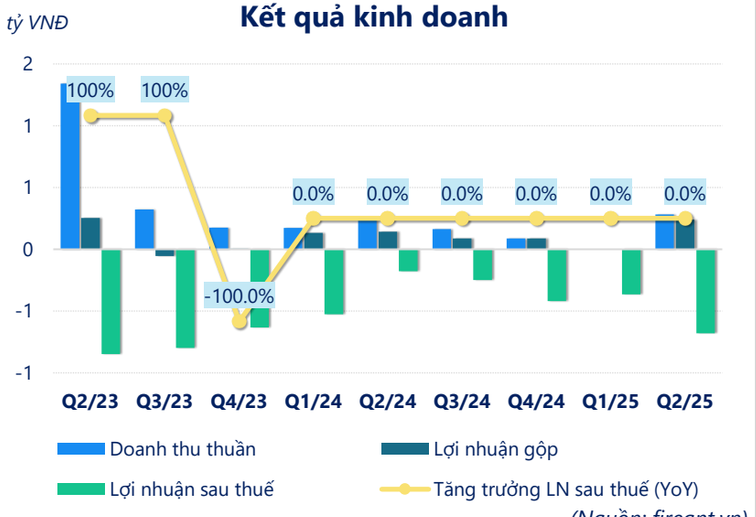

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

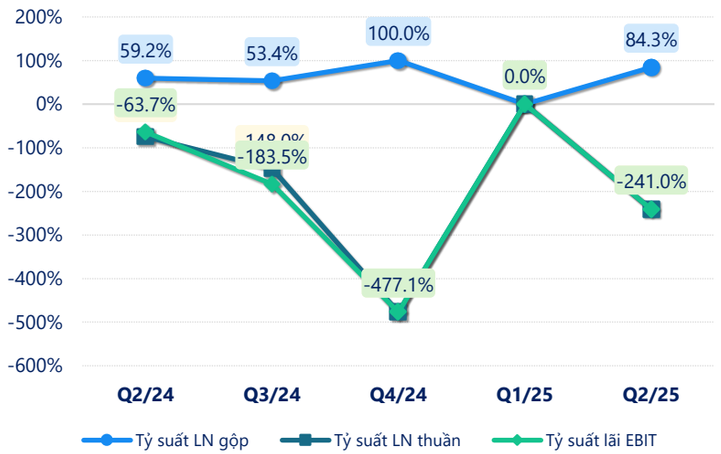

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

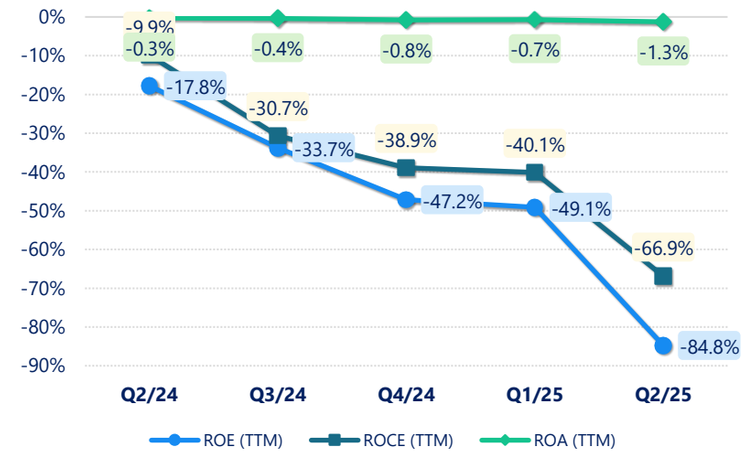

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

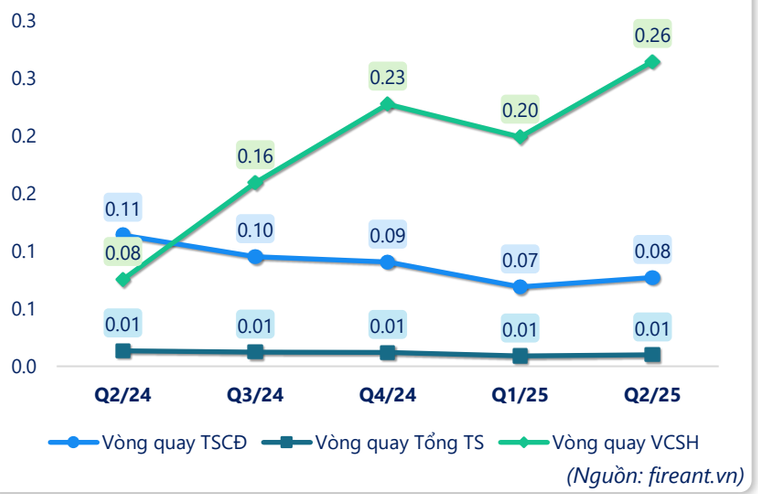

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

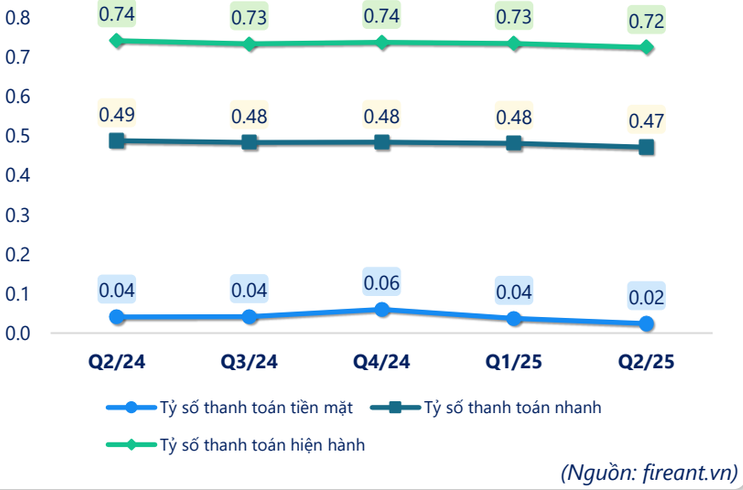

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

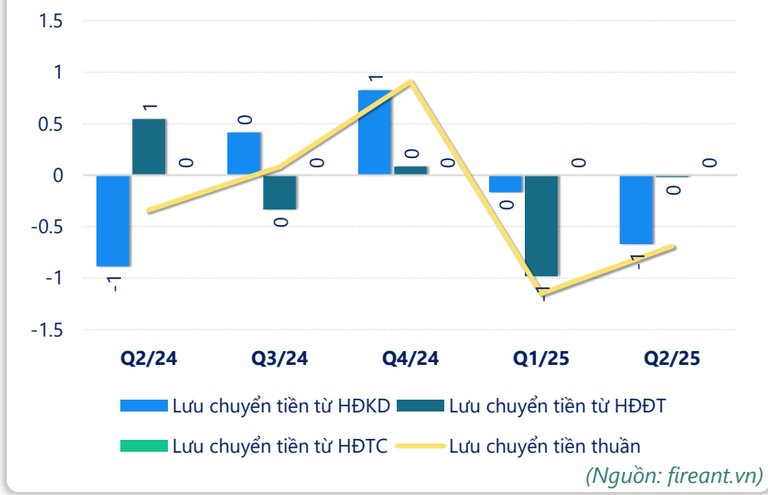

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng điện VNECO 2 (UPCOM: VE2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**53.1**	**54.1**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	37.2	37.8	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	1.24	3.07	-59.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.15	3.15	31.7%
Phải thu ngắn hạn	18.8	18.5	1.3%
Hàng tồn kho	13.0	13.0	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.03	24.5%
Tài sản dài hạn	**15.9**	**16.3**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.54	6.90	-5.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.03	9.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.01**	**-91.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	51.9	51.8	0.2%
Nợ ngắn hạn	**51.3**	**51.2**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.05	1.05	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Nợ dài hạn	0.62	0.62	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.50	0.50	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1.18**	**2.22**	**-47.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1.18**	**2.22**	**-47.0%**
Vốn điều lệ	21.6	21.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	0.24	0.16	0.09	0	0.28
Giá vốn hàng bán	0.10	0.08	0	0	0.04
Lợi nhuận gộp	0.14	0.09	0.09	0	0.24
Doanh thu HĐTC	0.07	0.03	0.02	0.05	0.03
Chi phí TC	0.03	-0.05	0.00	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0.03	-0.05	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.36	0.41	0.53	0.41	0.95
LN thuần từ HĐKD	-0.18	-0.24	-0.42	-0.36	-0.68
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0	0.00
LN trước thuế	-0.18	-0.25	-0.42	-0.36	-0.68
Lợi nhuận sau thuế	-0.18	-0.25	-0.42	-0.36	-0.68
LNST của CĐ cty mẹ	-0.18	-0.25	-0.42	-0.36	-0.68

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.88	0.41	0.82	-0.17	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.54	-0.33	0.08	-0.98	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.43	2.09	2.17	3.07	1.93
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.34**	**0.08**	**0.91**	**-1.15**	**-0.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.09	2.17	3.07	1.93	1.24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic